

Bản án số: 109/2024/DSPT

Ngày: 31-7-2024

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Ông Nguyễn Văn Quế

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lý Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:** Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2024/QĐ - PT ngày 21 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Cụ Trần Thị L, sinh năm 1949 (đã chết)

Địa chỉ: xóm I, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L:**

1. Ông Vương Tiến D, sinh 1970 (có mặt)

2. Bà Vương Thị L1, sinh năm 1967 (có mặt)

3. Bà Vương Thị H, sinh năm 1968 (có mặt)

4. Ông Vương Văn S, sinh năm 1972 (có mặt)

5. Ông Vương Văn T, sinh năm 1977 (có mặt)

Đều trú tại: xóm I, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

6. Anh Vương Văn D1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đ, thôn I, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng cho bà L1, bà H, ông S, anh D1 là ông Vương Tiến D).

**2. Bị đơn:** Ông Vương Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ: xóm I, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Vương Thị L1, sinh năm 1967 (có mặt)
2. Bà Vương Thị H, sinh năm 1968 (có mặt)
3. Ông Vương Tiến D, sinh năm 1970 (có mặt)
4. Ông Vương Văn S, sinh năm 1972 (có mặt)
5. Bà Vương Thị V, sinh năm 1978 (có mặt)

Đều trú tại: xóm I, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

6. Anh Vương Văn B, sinh năm 1980 (đã chết)

Người thừa kế thế vị của anh B: Cháu Vương Hồng P, sinh năm 2007 và cháu Vương Thanh T1, sinh năm 2012. Người đại diện theo pháp luật cho cháu P và cháu T1 chị Đặng Thị H1. (vắng mặt)

Địa chỉ: Đ, thôn I, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

7. Anh Vương Văn D1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đ, thôn I, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

8. Bà Lại Thị H2, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: xóm I, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

9. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1978 (có mặt)

10. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: xóm I, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

11. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên – Đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Thanh C – Phó trưởng phòng T3 huyện. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

**4. Người kháng cáo:** Ông Vương Văn T là bị đơn

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Cụ Vương Văn S1 và cụ Trần Thị Lịch s được 07 người con là Bà Vương Thị L1, sinh năm 1967; Bà Vương Thị H, sinh năm 1968; Ông Vương Tiến D, sinh năm 1970; Ông Vương Văn S, sinh năm 1972; Ông Vương Văn T, sinh năm 1977; Anh Vương Văn B, sinh năm 1980 ( chết năm 2016) có vợ là chị Đặng Thị H1, sinh năm 1989 và 02 con Vương Hồng P, sinh năm 2007, Vương Thanh T1, sinh năm 2012; Anh Vương Văn D1, sinh năm 1982.

Năm 1994 cụ Vương Văn S1 chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống cụ S1 và cụ L có khối tài sản gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian xây năm 1991 + nhà bếp; đất thổ cư và đất ruộng tại xóm I, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C519407 cấp ngày 20/12/1993 mang tên ông Vương Văn S1 bao gồm các thửa: Thửa 547 tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299) diện tích 600m<sup>2</sup> đất thổ cư đối chiếu trên bản đồ địa chính là 02 thửa, thửa 149 tờ bản đồ số 14 diện tích 718,6m<sup>2</sup> đất ONT + LNK ghi chủ sử

dụng Trần Thị L (thửa đất trên cos), thửa 150 tờ bản đồ số 14 diện tích 150m<sup>2</sup> đất ONT + CLN ghi chủ sử dụng Vương Tiến D (thửa đất trên cos); thửa 564 tờ bản đồ số 2 diện tích 240m<sup>2</sup> đất lúa và thửa đất số 564 tờ bản đồ số 2 diện tích 288m<sup>2</sup> đất lúa đối chiếu bản đồ địa chính là thửa 337 tờ bản đồ số 13 diện tích 420,6 m<sup>2</sup> đất lúa (thửa đất dưới cos 48,25m); Thửa đất số 847 tờ bản đồ số 1 diện tích 504m<sup>2</sup> đất 2L đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa 290 tờ bản đồ số 13 diện tích 506,8m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Trần Thị L (thửa đất trên cos 48,25m, dưới cos 50m); thửa đất 554 tờ bản đồ số 2 diện tích 528m<sup>2</sup> đất 2 lúa (đất nhận khoán) đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa 146 tờ bản đồ số 14 diện tích 575,5m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Vương Tiến D (thửa đất trên cos 48,25m, dưới cos 50m); thửa đất 561 tờ bản đồ số 2 diện tích 288m<sup>2</sup> đất 2 lúa (đất nhận khoán) đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa 289 tờ bản đồ số 13 diện tích 285,9m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Trần Thị L (thửa đất trên cos 48, 25m, dưới cos 50m); thửa đất số 579 tờ bản đồ số 1 diện tích 840m<sup>2</sup> đất 2 lúa (đất nhận khoán) đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa đất số 470 tờ bản đồ số 1 diện tích 499,9m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Vương Tiến D (thửa đất trên cos 48,25m dưới cos 50m), thửa 469 tờ bản đồ số 13 diện tích 359m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Vương Văn S (thửa đất trên cos 48,25m, dưới cos 50m) và thửa 536 tờ bản đồ số 13 diện tích 391,3m<sup>2</sup> ghi chủ sử dụng Vương Văn T là (thửa đất trên cos 48,25m dưới cos 50m); thửa đất số 853 tờ bản đồ số 1 diện tích 360m<sup>2</sup> đất 2 lúa (đất nhận khoán) đối chiếu là thửa 339 tờ bản đồ số 13 diện tích 405,6m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Trần Thị L (thửa đất trên cos 48,25 dưới cos 50m); thửa đất số 886 tờ bản đồ số 01 diện tích 720m<sup>2</sup> đất 2 lúa đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa 497 tờ bản đồ số 13 diện tích 257,6m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Trần Thị L (thửa đất trên cos 48,25m dưới cos 50m), và thửa 511 tờ bản đồ số 13 diện tích 381,2m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Vương Văn T (thửa đất trên cos 48,25m và dưới cos 50m); thửa đất 560 tờ bản đồ số 2 diện tích 96m<sup>2</sup> đất 2 lúa (đất nhận khoán) đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa 245 tờ bản đồ số 13 diện tích 129,8m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Vương Tiến D (thửa đất dưới cos 48,25m); thửa đất số 559 tờ bản đồ số 2 diện tích 264m<sup>2</sup> đất 2 lúa (đất nhận khoán) đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa 244 tờ bản đồ số 13 diện tích 234,4m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Trần Thị L (thửa đất trên cos 48,25m, dưới cos 50m); thửa đất số 504 tờ bản đồ số 2 diện tích 120m<sup>2</sup> đất 2 lúa (đất nhận khoán) đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa đất số 02 tờ bản đồ số 14 diện tích 237,4m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Trần Thị L (thửa đất dưới cos 48,25m); thửa đất số 505 tờ bản đồ số 02 diện tích 36m<sup>2</sup> đất 2 lúa (đất nhận khoán) đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa 244 tờ bản đồ số 8 diện tích 332,8m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Vương Văn S (thửa đất dưới cos 48,25m); thửa đất số 702 tờ bản đồ số 01 diện tích 288m<sup>2</sup> đất 2 lúa đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa đất số 130 tờ bản đồ số 13 diện tích 181,2m<sup>2</sup> đất lúa ghi chủ sử dụng Vương Văn T (thửa đất dưới cos

48,25m) và thửa đất số 168 tờ bản đồ số 13 diện tích 150,8m<sup>2</sup> đất lúa chủ sử dụng Vương Văn S (thửa đất dưới cos 48,25m); thửa đất số 512 tờ bản đồ số 2 diện tích 120m<sup>2</sup> đất màu đối chiếu trên bản đồ địa chính là thửa đất số 95 tờ bản đồ số 14 diện tích 413m<sup>2</sup> (thửa đất trên cos 50m), đối với thửa đất màu này gia đình đã thống nhất tặng cho ông S, ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất thổ cư của cụ S1 và cụ L có ngôi nhà cấp 4 ba gian của cụ Vương Văn S1 và cụ Trần Thị L, một phần đất ông Vương Tiến D xây dựng nhà và công trình để sinh sống, một phần đất anh Vương Văn T xây nhà ở.

Cụ Vương Văn S1 chết năm 1994 không để lại di chúc. Khi cụ S1 chết cụ L cùng các con lo mai táng cho cụ S1, số tiền phúng viếng đủ tiền lo mai táng cho cụ S1 gia đình không phải bỏ thêm tiền lo mai táng cho cụ S1. Trong quá trình giải quyết vụ án năm 2023 cụ Trần Thị L chết không để lại di chúc, khi cụ L chết ông D là người đứng ra lo mai táng cho cụ L, số tiền phúng viếng đủ tiền lo mai táng cho cụ L ông D không có đề nghị gì đối với việc lo mai táng cho cụ L.

Trước khi chết cụ S1 và cụ L không có tài sản cho vay và không nợ ai. Sau khi cụ S1 chết gia đình đã nhiều lần họp và nhờ cơ sở xóm, xã hòa giải để phân chia phần di sản của cụ S1 để lại nhưng ông Vương Văn T không nhất trí vì vậy gia đình không tự hòa giải để phân chia di sản của cụ S1 để lại được. Cụ L đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ S1 để lại cho cụ L và các con của cụ S1. Quá trình giải quyết cụ L chết, ông Vương Tiến D có đơn yêu cầu chia di sản của cụ S1 và cụ L bao gồm tài sản là các thửa đất đã được nhà nước cấp quyền sử dụng đất mang tên cụ Vương Văn S1 từ năm 1993. Không yêu cầu chia các thửa đất không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ S1.

Phía bị đơn ông Vương Văn T trình bày: Cụ Vương Văn S1 và cụ Trần Thị Lích s được 07 người con đúng như nguyên đơn trình bày.

Quá trình chung sống cụ S1 và cụ L có khối tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4 ba gian xây năm 1991 + nhà bếp; đất thổ cư và đất ruộng tại xóm I, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số C519407 cấp ngày 20/12/1993 mang tên Vương Văn S1. Trên thửa đất thổ cư của cụ S1 và cụ L có ngôi nhà cấp 4 ba gian của cụ Vương Văn S1 và cụ Trần Thị L không có người ở, một phần đất ông Vương Tiến D xây dựng nhà và công trình để sinh sống, một phần đất ông Vương Văn T xây nhà ở. Phần đất ông T xây nhà ở do mẹ đẻ là cụ L cho bằng miệng khi ra ở riêng, gia đình ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay toàn bộ phần đất ông T làm nhà vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của cụ S1.

Cụ Vương Văn S1 chết năm 1994 không để lại di chúc. Khi cụ S1 chết cụ L cùng các con lo mai táng cho cụ S1, số tiền phúng viếng đủ tiền lo mai táng cho cụ S1 gia đình không phải bỏ thêm tiền lo mai táng cho cụ S1. Trong quá trình

giải quyết vụ án năm 2023 cụ Trần Thị L chết không để lại di chúc, khi cụ L chết ông D là người đứng ra lo mai táng cho bà L, số tiền phúng viếng đủ tiền lo mai táng cho cụ L gia đình không phải bỏ thêm chi phí. Nay cụ L yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ S1 để lại ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông T yêu cầu được sử dụng phần đất ông T đã xây dựng nhà và các công trình trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L1, bà H, ông S, anh D1 đều nhất trí với quan điểm của phía người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Vương Tiến D, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Vương Văn S1 từ năm 1993. Đối với các thửa đất không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không yêu cầu Tòa án chia. Đối với các thửa đất ruộng là định suất của các thành viên trong gia đình, khi ra ở riêng các con đều được bố mẹ chia và đã được đứng tên trên bản đồ địa chính đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất để các anh chị em đề nghị nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án chia định suất ruộng của ông S1 và bà L.

Chị Đặng Thị H1 (vợ anh Vương Văn B, đã chết) là người đại diện theo pháp luật cho cháu Vương Hồng P và Vương Thanh T1 trình bày: Tôi và anh Vương Văn B kết hôn vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước, tôi và anh B có 02 con chung là cháu Vương Hồng P, sinh năm 2007 và Vương Thanh T1, sinh năm 2012. Anh B chết năm 2016. Trước khi cụ S1 chết tôi có biết cụ S1 có nhà và đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ S1 và cụ L chết đều không để lại di chúc. Nay tôi đề nghị Tòa án chia đều di sản của cụ S1, cụ L theo quy định của pháp luật, tôi là người đại diện cho cháu P và cháu T2 muốn được nhận bằng hiện vật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V1 (vợ ông Vương Văn T) trình bày: Tôi kết hôn với anh Vương Văn T năm 1999, sau khi lấy anh T thì được gia đình cho ra ở riêng và làm nhà trên diện tích đất của gia đình do bà L cho nhưng không làm giấy tờ, đến nay gia đình tôi vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi có nguyện vọng được sử dụng phần đất hiện tại tôi đang ở, vì gia đình tôi đã làm nhà và các công trình trên đất, ngoài ra chị V1 không còn ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lại Thị H2 (vợ ông Vương Tiến D) trình bày: Tôi và ông Vương Tiến D kết hôn năm 1992, việc chia thừa kế giữa anh em trong gia đình ông D tôi không có ý kiến gì vì không thuộc hàng thừa kế của bố mẹ chồng tôi. Năm 1992 tôi kết hôn với ông Vương Tiến D và ở cùng với gia đình cụ S1 nên tôi có được hợp tác xã chia định suất ruộng. Sau ngày cưới một thời gian thì được ra ăn riêng ở riêng, làm nhà và các công trình trên thửa đất vẫn mang tên cụ S1. Năm 2008 vợ chồng tôi đón cụ Trần Thị L về chăm sóc, năm

2023 cụ L mất vợ chồng tôi là người đứng ra lo mai táng cho cụ L theo phong tục địa phương. Nay các anh em trong gia đình yêu cầu chia thừa kế tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất đã xây dựng nhà và các công trình trên đất đã canh tác để ổn định cuộc sống.

Bà Nguyễn Thị X (vợ ông Vương Văn S), không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên xác định đối với các thửa đất là di sản do cụ S1 và cụ L để lại được cắm mốc tại cao trình 48,25m do nhà nước quản lý không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất nằm từ cao trình 48,25m trở lên vẫn do các hộ gia đình cá nhân quản lý và sử dụng chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, các thửa đất này được xem xét để công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Quá trình giải quyết vụ án, cụ Trần Thị L chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Vương Tiến D, bà Vương Thị L1, bà Vương Thị H, ông Vương Văn S đều đề nghị Tòa án chia di sản của cụ S1 và cụ L bao gồm các thửa đất đã được nhà nước cấp quyền sử dụng mang tên Vương Văn S1 theo quy định của pháp luật.

Xác định tài sản chung của cụ S1 và cụ L: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C519407 cấp ngày 20/12/1993 mang tên ông Vương Văn S1 sau khi kiểm tra xác minh, đối chiếu trên bản đồ còn các thửa đất trên cos 48,25m là các thửa: Thửa 547 tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299) diện tích 600m<sup>2</sup> đất thổ cư đối chiếu trên bản đồ địa chính là 02 thửa, thửa 149 tờ bản đồ số 14 diện tích 718,6m<sup>2</sup> (đo thực tế hiện trạng bằng 722,4m<sup>2</sup>) đất ONT + LNK ghi chủ sử dụng Trần Thị L (thửa đất trên cos), thửa 150 tờ bản đồ số 14 diện tích 630,2m<sup>2</sup> (đo thực tế bằng 622,7m<sup>2</sup>) đất ONT + CLN ghi chủ sử dụng Vương Tiến D (thửa đất trên cos). Đ suất ruộng của cụ S1 và cụ L mỗi định suất bằng 768m<sup>2</sup>, 02 định suất bằng 1.536m<sup>2</sup>, thực tế các thửa ruộng trên cos 48,25m do cụ Trần Thị L đứng tên trên bản đồ địa chính có tổng diện tích bằng 1.690,3m<sup>2</sup> gồm các thửa số 290, tờ bản đồ số 13 diện tích 506,8m<sup>2</sup>; thửa số 289, tờ bản đồ số 13 diện tích 285,9m<sup>2</sup>; thửa số 339 tờ bản đồ số 13 diện tích 405,6m<sup>2</sup>; thửa số 497 tờ bản đồ số 13 diện tích 257,6m<sup>2</sup>; thửa số 244, tờ bản đồ số 13 diện tích 234,4m<sup>2</sup>. Các đương sự đều xác định anh Vương Văn D1 chưa được chia định suất ruộng, vì vậy cần trừ đi định suất ruộng của anh D1 bằng  $768\text{m}^2 : 3 = 256\text{m}^2$  (Năm 1993 anh D1 mới 11 tuổi). Như vậy số diện tích ruộng của cụ S1 và cụ L còn lại là 1434,3m<sup>2</sup>. Ngoài ra cụ S1 và cụ L còn để lại 01 nhà xây cấp 4, bếp.

Tại các biên bản định giá tài sản, Hội đồng định giá kết luận:

- Giá đất ở = 190.000 đ/m<sup>2</sup>
- Giá đất trồng cây lâu năm = 95.000 đ/m<sup>2</sup>
- Giá đất trồng lúa = 58.000 đ/m<sup>2</sup>

- Giá đất màu: 49.000đ/m<sup>2</sup>
- Nhà xây năm 1990 có giá 20.000.000đ
- Nhà bếp xây năm 2009 có giá 2.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết các đương sự đều nhất trí với kết quả của Hội đồng định giá và không đề nghị định giá lại.

Di sản của cụ S1 và cụ L có giá trị bằng: 589,3m<sup>2</sup> đất thổ cư có giá: 589,3m<sup>2</sup>x 190.000 đ/m<sup>2</sup> = 111.967.000 đồng; 755,7m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm (đất vườn liền thửa) có giá: 755,7m<sup>2</sup> x 95.000đ/m<sup>2</sup> = 71.791.500 đồng; 1.434,3m<sup>2</sup> đất ruộng có giá trị bằng: 1434,3m<sup>2</sup>x 58.000đ/m<sup>2</sup> = 83.189.400 đồng Nhà xây cấp 4 có giá trị còn lại là: 20.000.000đồng; nhà bếp có giá trị còn lại: 2.000.000 đồng. Như vậy di sản của cụ S1 và cụ L có tổng giá trị bằng 288.947.900đ. (Hai trăm tám mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21/3/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn cụ Trần Thị L (đã chết) người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của bà L gồm: ông Vương Tiến D, bà Vương Thị H, bà Vương Thị L1, ông Vương Văn S, ông Vương Văn D1 và ông Vương Văn T về việc chia di sản thừa kế của ông Vương Văn S1 theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vương Tiến D, bà Vương Thị H, bà Vương Thị L1, ông Vương Văn S về việc chia di sản thừa kế của cụ Vương Văn S1 và cụ Trần Thị L theo quy định của pháp luật.

2.1. Xác định di sản của cụ Vương Văn S1 và cụ Trần Thị L là 01 ngôi 03 gian cấp 4 + nhà bếp và giá trị quyền sử dụng thửa đất 547 tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299) diện tích 600m<sup>2</sup> đất thổ cư đối chiếu trên bản đồ địa chính là 02 thửa, thửa 149 tờ bản đồ số 14 diện tích đo hiện trạng bằng 722,4m<sup>2</sup> đất ONT + LNK (thửa đất trên cos 48,25m) và thửa đất 150 tờ bản đồ số 14 diện tích đo hiện trạng bằng 622,7m<sup>2</sup> đất ONT + CLN (thửa đất trên cos 48,25). Đ suất ruộng của cụ S1 và cụ L bằng 1.434,5m<sup>2</sup> bao gồm các thửa số 290, tờ bản đồ số 13 diện tích 506,8m<sup>2</sup>; thửa số 289, tờ bản đồ số 13 diện tích 285,9m<sup>2</sup>; thửa số 339 tờ bản đồ số 13 diện tích 405,6m<sup>2</sup>; thửa số 497 tờ bản đồ số 13 diện tích 257,6m<sup>2</sup>; thửa số 244, tờ bản đồ số 13 diện tích 234,4m<sup>2</sup>(trong đó có 256m<sup>2</sup> định suất ruộng phần trăm của anh Vương Văn D1). Ngoài ra cụ S1 và cụ L còn có di sản là 01 nhà xây cấp 4 + Bếp. Di sản của cụ S1 và cụ L để lại có trị giá bằng: 288.947.900đ. (Hai trăm tám mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

2.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vương Văn S1 và cụ Trần Thị L2 07 người con gồm: Vương Thị H, Vương Thị L1, Vương Tiến D, Vương Văn S, Vương Văn T, Vương Văn D1, Vương Văn B (chết năm 2016) người thừa kế thế vị của anh B là cháu Vương Hồng P và Vương Thanh T1.

- Giao cho ông Vương Văn D2 thửa đất số 150 tờ bản đồ số 14 bản đồ địa chính xã V, diện tích qua đo đặc hiện trạng là  $622,7m^2$  đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm có sơ đồ (S,U,K,e,L, Q,R,S). Trong đó có  $167,2m^2$  đất thổ cư và  $455,5m^2$  đất trồng cây lâu năm và thửa đất ruộng số 244, tờ bản đồ số 13 diện tích  $234,4m^2$ . Có tổng giá trị bằng 88.635.700 đồng. Giao cho ông D2, bà H2 (vợ ông D2) thửa đất ruộng số 146 tờ bản đồ số 14 diện tích  $575m^2$  và thửa số 470 tờ bản đồ số 1 diện tích  $499,9m^2$  (định suất ruộng của ông D2 và bà H2). Ông D2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Vương Văn T 835.487,5 đồng (Tám trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm tám mươi bảy phẩy năm đồng); thanh toán cho ông Vương Văn S 14.518.750 đồng (Mười bốn triệu năm trăm mười tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng); thanh toán cho người thừa kế thế vị của anh Vương Văn B 1.044.487 đồng (Một triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi bảy đồng).

- Giao cho ông Vương Văn T diện tích  $190,8m^2$  đất nằm trong thửa đất số 149 tờ bản đồ số 14 bản đồ địa chính xã V, có sơ đồ S3 (g,f,e, L, Q,P,N,g) diện tích  $190,8m^2$  trong đó có  $180,6m^2$  đất thổ cư và  $10,2m^2$  đất trồng cây lâu năm trên đất có nhà xây cấp 4 kiểu nhà ống và công trình phụ. Có giá trị bằng 35.283.008 đồng. Giao cho ông T thửa đất ruộng số 511 tờ bản đồ số 13 diện tích  $381,2m^2$  và thửa 536 tờ bản đồ số 13 diện tích  $391,3m^2$  (định suất ruộng của ông T). Ông T nhận số tiền 835.487,5 đồng (Tám trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm tám mươi bảy phẩy năm đồng) do ông Vương Tiến D thanh toán.

- Giao cho anh Vương Văn D1 sử dụng  $290,7m^2$  đất nằm tại thửa 149, tờ bản đồ số 14 có sơ đồ S2 (a,b,c,d,I,K,f,g,k) trong đó có  $113,1m^2$  đất thổ cư và  $177,6m^2$  đất trồng cây lâu năm, trên đất có ngôi cấp 4 ba gian + nhà bếp, công trình phụ do cụ S1 và cụ L xây dựng và thửa đất ruộng số 339 tờ bản đồ số 13 diện tích  $405,6m^2$  trong đó có  $256m^2$  là định suất ruộng. Tổng giá trị bằng: 69.037.800đ (Sáu mươi chín triệu không trăm ba mươi bảy nghìn tám trăm đồng). Anh Vương Văn D1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Vương Văn S 6.658.937,5 đồng (Sáu triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn chín trăm ba mươi bảy phẩy năm đồng), thanh toán cho bà Vương Thị L1 19.536.287,5 đồng (Mười chín triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi bảy phẩy năm đồng), thanh toán cho bà Vương Thị H 6.724.087,5 đồng (Sáu triệu bảy trăm hai mươi tư nghìn không trăm tám mươi bảy phẩy năm đồng).

- Giao cho hàng thừa kế thế vị của anh B là cháu Vương Hồng P và Vương Thanh T1 sử dụng  $240,8m^2$  đất nằm tại thửa 149, tờ bản đồ số 14 có sơ đồ S1(A,B,C,D,E,F,G,H,d,c,b,a,A) trong đó có  $128,4m^2$  đất thổ cư và  $112,4m^2$  đất trồng cây lâu năm. Có giá trị bằng 35.074.000 đồng. Cháu P và cháu T1 nhận số tiền 1.044.487,5 đồng (Một triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi bảy phẩy năm đồng) do ông Vương Tiến D thanh toán.



- Giao cho bà Vương Thị H thừa đất ruộng số 290 tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã V, diện tích  $506,8m^2$  có giá trị bằng: 29.394.400 đồng. Bà H nhận số tiền 6.724.087,5 đồng (Sáu triệu bảy trăm hai mươi tư nghìn không trăm tám mươi bảy phẩy năm đồng) do anh Vương Văn D1 thanh toán.

- Giao cho bà Vương Thị L1 thừa đất ruộng số 289 tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã V, diện tích  $285,9m^2$  có giá trị bằng: 16.582.200đ. Bà L1 nhận số tiền 19.536.287,5 đồng (Mười chín triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi bảy phẩy năm đồng) do anh Vương Văn D1 thanh toán.

- Giao cho ông Vương Văn S thừa đất ruộng số 497 tờ bản đồ số 13 bản đồ địa chính xã V, diện tích  $257,6m^2$  có giá trị bằng 14.940.800đồng. Giao cho ông S thừa đất ruộng số 469 tờ bản đồ số 13 diện tích  $359m^2$  (*định suất ruộng của ông S*). Ông S nhận số tiền 6.658.937,5 đồng (Sáu triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn chín trăm ba mươi bảy phẩy năm đồng) do anh Vương Văn D1 thanh toán.

Buộc ông Vương Văn T và bà Nguyễn Thị V1 tháo dỡ các công trình xây dựng trên phần đất đã giao quyền sử dụng cho anh Vương Văn D1 và cháu Vương Hồng P, Vương Thanh T1 theo sơ đồ S1 và S2.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03/4/2024 ông Vương Văn T kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét hiện trạng thực tế chia thêm cho anh 1,5m đất mặt tiền cho rộng ra để làm đường đi lối lại và để di chuyển máy phục vụ sản xuất cho thuận tiện. Theo ông T, mẹ ông còn để lại  $1.434,3m^2$  đất ruộng là di sản ông đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế là 7 phần. Ngoài ra bố mẹ ông còn có đất rừng, đề nghị Toà án chia các thửa đất rừng cho các đồng thừa kế.

Tại phiên toà, ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày các căn cứ kháng cáo: Ông đề nghị chia thêm cho ông 1,5m chiều rộng bóm mặt đường là bao gồm cả phần đất đã chia là 1,14m tại vị trí n, g trên sơ đồ, ông T chỉ yêu cầu chia thêm 0,36m chiều rộng giáp mặt đường để gia đình ông có đủ diện tích di chuyển máy vào phía trong.

Ông T cho rằng còn một số đất lúa của cụ L chưa chia gồm: Thửa đất số 02 có diện tích  $237,2m^2$ ; thửa 337 có diện tích  $420,6m^2$ ; thửa 376 có diện tích  $155,5m^2$ ; thửa 503 có diện tích  $93,5m^2$ . Các thửa đất này cụ L chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1993. Ông T đề nghị chia đều cho các hàng thừa kế.

Ông T cho rằng còn  $5.479,7m^2$  đất rừng của cụ L chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất gồm các thửa 53 có diện tích  $1.276,5m^2$  nay ông S đang sử dụng, thửa 104 có diện tích  $1.678m^2$  và thửa 87 có diện tích  $1.311m^2$  ông D đang sử dụng. Ông T đề nghị chia đều cho các hàng thừa kế. Ông T cung cấp bản photo sơ đồ các thửa đất rừng và các thửa đất lúa.

Tại phiên toà, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ L đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm ông D, bà L1, bà H, ông S đều

không nhất trí kháng cáo của ông T và cho rằng: Khi cụ L còn sống cụ L khởi kiện đề nghị chia các thửa đất của cụ S1 để lại, cụ L không khởi kiện chia các thửa kể các thửa đất rừng và đất ruộng chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng trên thực tế đã chia đều cho các anh chị em trong gia đình canh tác, ông T cũng được chia đất để trồng cây nhưng cụ L không khởi kiện. Ông D, bà H, bà L1, ông S không đề nghị chia các thửa đất cụ L chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T đề nghị chia thêm 0,36m đất chiều rộng giáp đường tại vị trí giáp đất ông D1 được chia, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ L đều xác định phần đất giáp đất ông T được chia cho ông D1, chiều rộng giáp đường đi chỉ rộng 2,83m vừa đủ đường đi vào phần đất của ông D1 được chia phía bên trong, không thể chia thêm cho ông T vì ông T đã được Toà án chia vị trí đất chiều rộng giáp đường là hơn 6m.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vương Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự; ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Vương Văn T làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định di sản của cụ Vương Văn S1 và cụ Trần Thị L là 01 ngôi nhà 03 gian cấp 4 + nhà bếp và giá trị quyền sử dụng thửa đất 547 tờ bản đồ số 2 (bản đồ 299) diện tích 600m<sup>2</sup> đất thổ cư đối chiếu trên bản đồ địa chính là 02 thửa, thửa 149 tờ bản đồ số 14 diện tích đo hiện trạng bằng 722,4m<sup>2</sup> đất ONT + LNK (thửa đất trên cos 48,25m) và thửa đất 150 tờ bản đồ số 14 diện tích đo hiện trạng bằng 622,7m<sup>2</sup> đất ONT + CLN (thửa đất trên cos 48,25). Đ suất ruộng của cụ S1 và cụ L bằng 1.434,5m<sup>2</sup> bao gồm các thửa số 290, tờ bản đồ số 13 diện tích 506,8m<sup>2</sup>; thửa số 289, tờ bản đồ số 13 diện tích 285,9m<sup>2</sup>; thửa số 339 tờ bản đồ số 13 diện tích 405,6m<sup>2</sup>; thửa số 497 tờ bản đồ số 13 diện tích 257,6m<sup>2</sup>; thửa số 244, tờ bản đồ số 13 diện tích 234,4m<sup>2</sup> (trong đó có 256m<sup>2</sup> định suất ruộng phần trăm của anh Vương Văn D1). Di sản của cụ S1 và cụ L để lại có trị giá bằng: 288.947.900đ. (Hai trăm tám mươi tám triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T cho rằng còn một số đất lúa của cụ L chưa chia gồm: Thửa đất số 02 có diện tích 237,2m<sup>2</sup>; thửa 337 có diện tích

420,6m<sup>2</sup>; thửa 376 có diện tích 155,5m<sup>2</sup>; thửa 503 có diện tích 93,5m<sup>2</sup>. Đây là các thửa đất dưới cos 48,25m có thời hạn sử dụng đến tháng 12/2013. Căn cứ công văn số 27/TNMT ngày 16/01/2024 của phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T3, tỉnh Thái Nguyên, xác định các thửa đất được cắm mốc tại cao trình 48,25m do nhà nước quản lý không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thửa đất nằm từ cao trình 48,25m trở lên vẫn do các hộ gia đình cá nhân quản lý và sử dụng chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất, giải phóng mặt bằng do đó đối chiếu với các thửa đất này được xem xét để công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét thực tế quá trình sử dụng đất và tài sản trên đất từ đó phân chia đủ di sản thừa kế của cụ L và cụ S1 cho các hàng thừa kế như bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Vương Văn T về việc yêu cầu nhận thêm 1,5m đất chiều rộng giáp đường và chia thêm ruộng.

Đối với kháng cáo của ông T về nội dung đề nghị chia di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L đối với các thửa đất rừng. Hội đồng xét xử thấy, quá trình giải quyết vụ án ông T không có tài liệu nào chứng minh đó là di sản thừa kế của cụ S1 và cụ L để lại chưa chia. Tại phiên tòa những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ L đều xác định Toà án cấp sơ thẩm đã chia hết di sản của cụ L và cụ S1, đối với các thửa đất rừng không có giấy chứng nhận QSD đất nhưng trên thực tế ông D, ông S và ông T là người đang sử dụng. Toà án cấp sơ thẩm không xem xét do vậy cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét giải quyết. Về nội dung này, ông T có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi đủ căn cứ.

Án phí phúc thẩm: Do ông T không được chấp nhận kháng cáo nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vương Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vương Văn T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được chuyển từ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án

phí phúc thẩm số 0005391 ngày 12/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Phương**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Q- Nguyễn Mạnh Toàn L**













**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
PHIÊN TÒA**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**

**Nguyễn Văn Q- N**

**Lê Thị Hồng P1**

